

CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (UPCOM: SRT)

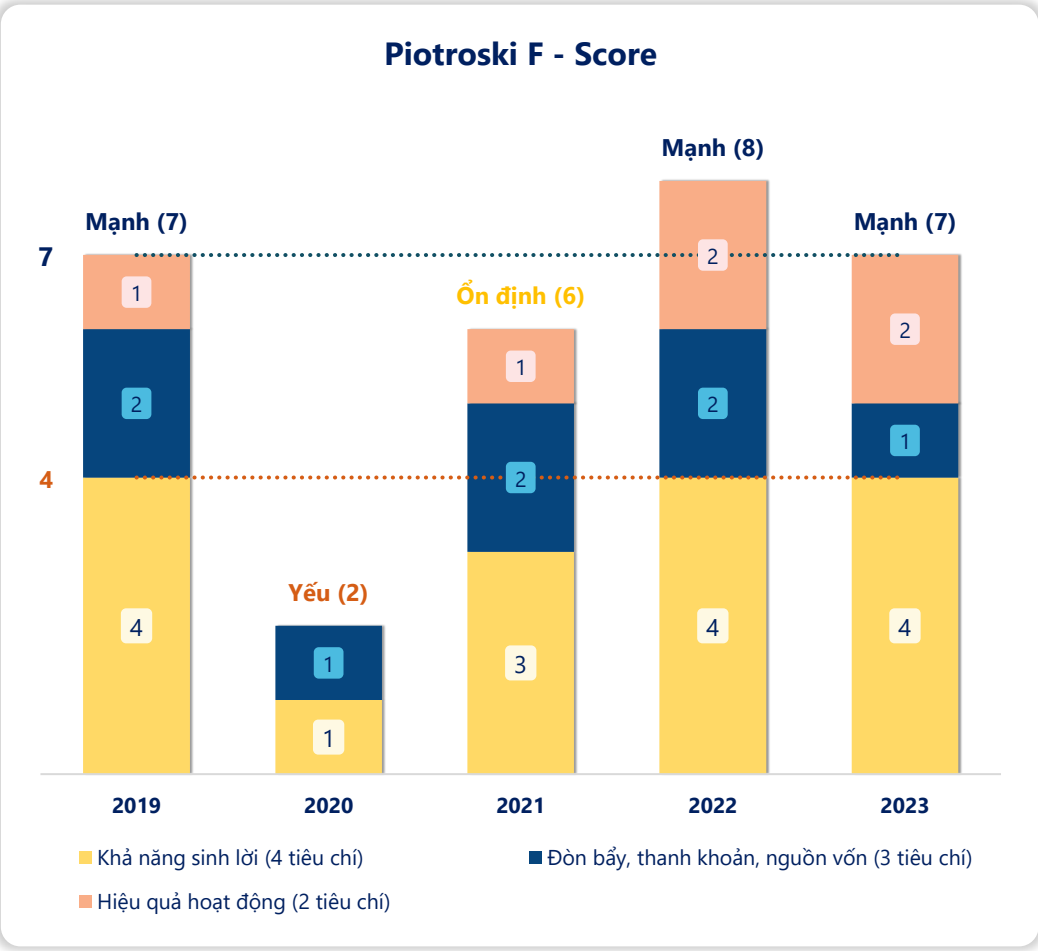
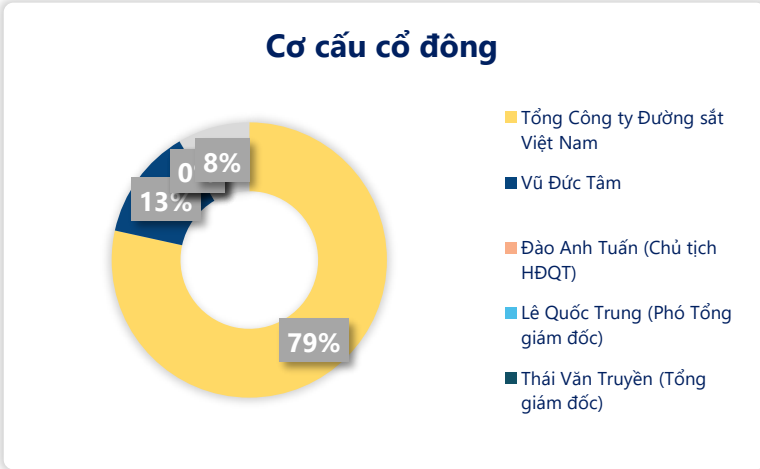
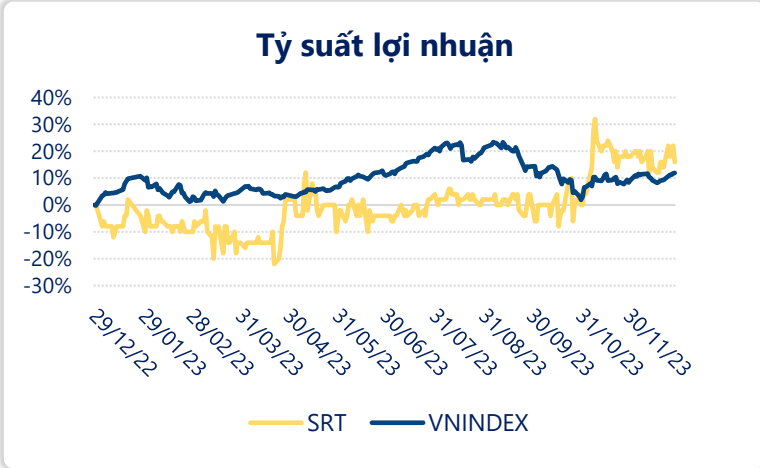
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.3%	16.0%	20.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
	(Mạnh)

DT thuần	2023
	1,692
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 138
	▲ 8.9%

LN sau thuế	2023
	10.8
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 10.4
	▲ 2436%



Năm **2023**, F-Score của **SRT** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

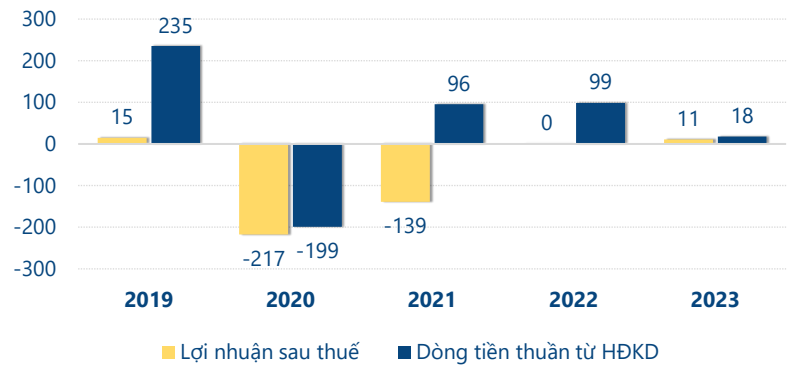
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

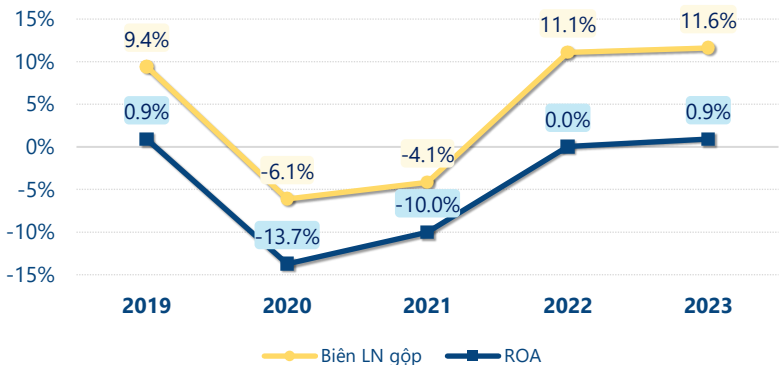
CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (UPCOM: SRT)

tỷ VNĐ

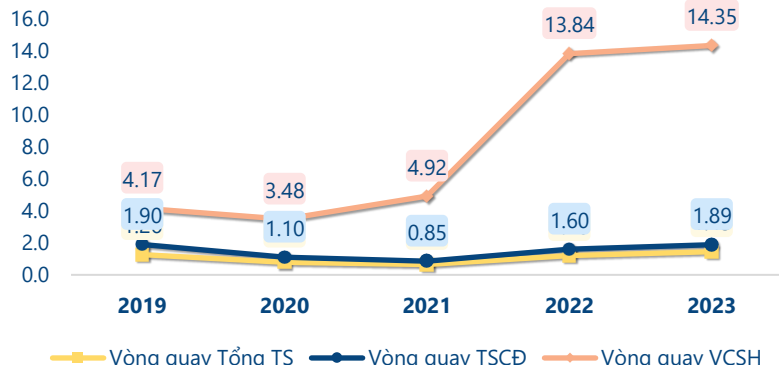
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

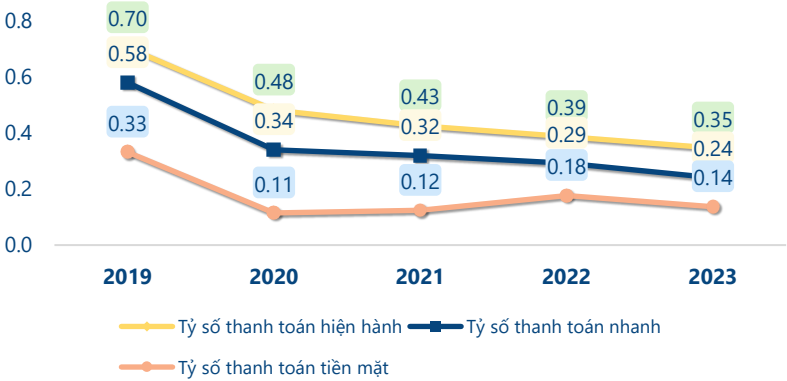


Vòng quay tài sản

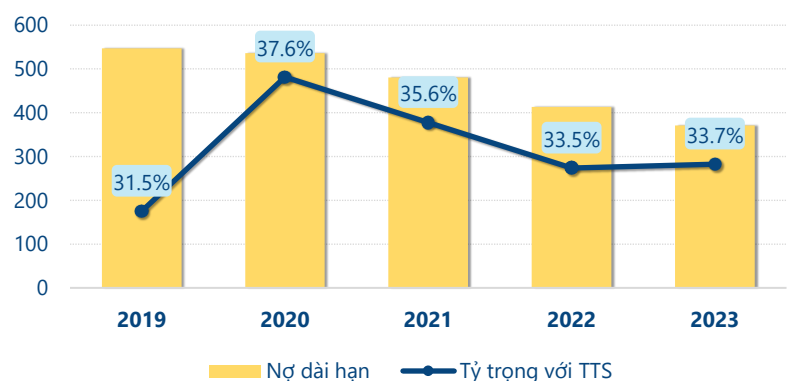


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SRT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

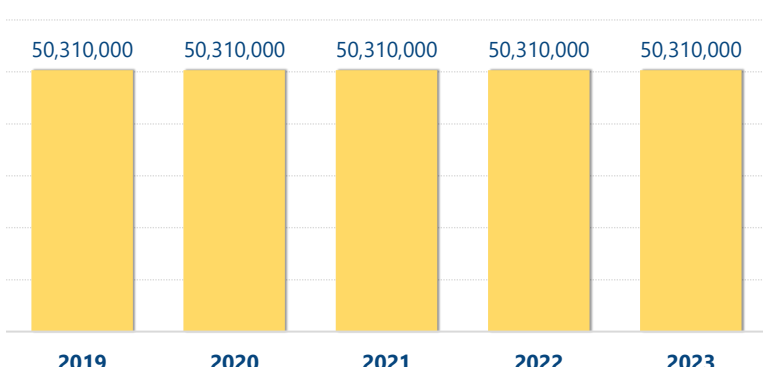
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,102	1,235	-10.8%
Tài sản ngắn hạn	211	275	-23.4%
Tiền và tương đương tiền	83.2	126	-33.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	58.7	78.2	-25.0%
Hàng tồn kho	64.5	67.4	-4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.16	3.65	14.1%
Tài sản dài hạn	891	960	-7.2%
Phải thu dài hạn	0.17	0.14	15.6%
Tài sản cố định	857	931	-7.9%
Bất động sản đầu tư	4.41	5.46	-19.2%
Tài sản dở dang	3.33	2.31	44.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.1	21.3	22.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	978	1,122	-12.8%
Nợ ngắn hạn	608	709	-14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.0	63.0	-31.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	254	331	-23.2%
Nợ dài hạn	371	413	-10.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	369	412	-10.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	123	113	9.6%
Vốn chủ sở hữu	123	113	9.6%
Vốn điều lệ	503	503	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,026	1,252	894	1,554	1,692
Giá vốn hàng bán	1,835	1,329	931	1,381	1,495
Lợi nhuận gộp	191	-76.5	-37.0	173	196
Doanh thu HĐTC	3.95	2.40	0.74	1.19	0.15
Chi phí TC	49.0	53.4	46.5	42.3	41.0
Chi phí lãi vay	49.0	53.4	46.5	42.3	41.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	107	70.9	50.5	82.8	95.0
Chi phí QLDN	44.7	35.1	33.6	63.4	63.6
LN thuần từ HĐKD	-5.49	-234	-167	-14.6	-3.10
Lợi nhuận khác	20.1	16.4	27.9	15.0	13.9
LN trước thuế	14.6	-217	-139	0.42	10.8
Lợi nhuận sau thuế	14.6	-217	-139	0.42	10.8
LNST của CĐ cty mẹ	14.6	-217	-139	0.42	10.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	235	-199	95.5	98.8	17.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-278	-19.9	2.33	10.2	3.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	133	52.3	-77.0	-77.5	-63.0
Tiền đầu kỳ	150	240	73.2	94.0	126
Lưu chuyển tiền thuần	90.0	-166	20.8	31.5	-42.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	240	73.2	94.0	126	83.2